

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120/2009/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Bình Thuận thời kỳ đến năm 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận thời kỳ đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Huy động cao nhất các nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế để sớm rút ngắn khoảng cách chênh lệch và tiến kịp trình độ phát triển chung của cả nước.

2. Đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận trong tổng thể phát triển chung của cả nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng nhanh các ngành, lĩnh vực và khu vực kinh tế có năng suất lao động cao. Phát huy nhân tố con người và các lợi thế về tài nguyên biển, về vị trí địa lý của Tỉnh để hình thành và phát triển những ngành nghề, sản phẩm mũi nhọn, vùng động lực nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Phát triển kinh tế - xã hội bền vững, kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội, xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố an ninh, quốc phòng trên từng địa bàn, trên các đảo và vùng biển trong tỉnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng và phát triển Bình Thuận đến năm 2020 trở thành một tỉnh công nghiệp - dịch vụ theo hướng hiện đại, năng động. Cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ liên thông với cả nước và quốc tế. Quan hệ sản xuất tiên bộ, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân khoảng 14,0%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 đạt bình quân khoảng 13,0 - 14,3%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân khoảng 12,0 - 12,8%/năm. GDP/người năm 2010 tăng 1,84 lần so với năm 2005, năm 2015 tăng khoảng 1,78 lần so với năm 2010 và năm 2020 tăng khoảng 1,7 lần so với năm 2015.

- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Phần đầu đến năm 2010 tỷ trọng trong GDP của công nghiệp - xây dựng đạt 36,29%, nông - lâm - ngư nghiệp đạt 20,97%, dịch vụ đạt 42,74%; đến năm 2015 đạt tương ứng: 45,6%, 12,8% và 41,6%; đến năm 2020 đạt tương ứng: 47,72%, 7,83% và 44,45%.

- Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước (không kể thuế tài nguyên dầu khí) so với GDP giai đoạn 2009 - 2010 đạt khoảng 15 - 16%, giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 16 - 17% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 18 - 20%.

- Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2009 - 2010 tăng bình quân 20%/năm và giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân khoảng 17 - 18%/năm. Phần đầu kim ngạch xuất khẩu đến năm 2010 đạt khoảng 235 triệu USD, năm 2015 đạt khoảng 480 - 500 triệu USD và năm 2020 đạt khoảng trên dưới 1 tỷ USD.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội được xây dựng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng nhanh và sử dụng có hiệu quả tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Phần đầu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2009 - 2010 đạt 54 - 56% GDP; giai đoạn 2011 - 2015 đạt 44 - 46% GDP và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 40 - 42% GDP.

b) Về xã hội:

- Giảm tỷ lệ sinh giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân 0,56‰/năm và giai đoạn 2011 - 2020 đạt bình quân 0,21‰/năm. Không chế tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1,14% vào năm 2010 và 1,0 - 1,1% vào năm 2020.

- Giải quyết việc làm mới giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân 22.000 - 23.000 lao động/năm và giai đoạn 2011 - 2020 đạt bình quân 11.000 - 12.000 lao động/năm. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ. Phần đầu đến năm 2010, tỷ trọng lao động khu vực nông - lâm - ngư nghiệp trong tổng số lao động làm việc là 55 - 57%, khu vực công nghiệp - xây dựng là 18 - 20%, khu vực dịch vụ là 26 - 27%; đến năm 2020 tỷ trọng lao động tương ứng là 27 - 28%, 27 - 28% và 44 - 45%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 30% vào năm 2010 và đạt khoảng 50 - 55% vào năm 2020. Tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực đô thị xuống còn dưới 4% vào năm 2010 và 3 - 3,5% vào năm 2020.

- Thu nhập bình quân của nhân dân tăng 1,8 - 2,0 lần, giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) còn 5,0 - 7,0% vào năm 2010, giai đoạn 2011 - 2020 giảm hơn 2/3 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tương ứng trong cùng giai đoạn.

- Tăng tỷ lệ huy động và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non tiểu học. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở đạt 85% vào năm 2010 và đạt trên 95% vào năm 2020; cấp trung học phổ thông tương ứng đạt 60 - 65% vào năm 2010 và đạt trên 80% vào năm 2020. Phần đầu đạt trên 20% số trường đạt chuẩn quốc gia vào năm 2010 và đạt trên 7% vào năm 2020.

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Xây dựng, nâng cấp các trạm y tế xã theo chuẩn quốc gia. Phần đầu đạt 85% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế vào năm 2010 và đạt 100% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn dưới 15% vào năm 2010 và dưới 7% vào năm 2020. Tăng tuổi thọ trung bình của dân số lên 70 - 72 tuổi vào năm 2010 và 76 - 78 tuổi vào năm 2020.

- Trên cơ sở phát triển công nghiệp, dịch vụ nâng tỷ lệ đô thị hóa lên khoảng 40 - 42% vào năm 2010 và 60 - 65% vào năm 2020.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 51% vào năm 2010 và 53 - 54% vào năm 2020. Giảm thiểu tình trạng khô hạn (cả về diện rộng và độ dài thời gian).

- Các đô thị và khu công nghiệp có hệ thống thu gom và xử lý chất thải. Phần đầu đến năm 2020, 100% chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế được xử lý theo tiêu chuẩn Việt Nam. Đến năm 2010, đạt 100% dân số đô thị và khoảng 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; 80% số hộ nông thôn có hố xí hợp vệ sinh. Đến năm 2020, đạt trên 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch cho sinh hoạt và trên 95% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, thu gom và xử lý 100% rác thải sinh hoạt.

- Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học, nhất là ở các khu bảo tồn thiên nhiên ở Tánh Linh và Hàm Thuận Nam, các khu vực phát triển công nghiệp khai khoáng, du lịch, khu vực biển và ven biển.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC

1. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

a) Phát triển các ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa; ưu tiên các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao và giá trị gia tăng lớn, chú trọng các ngành, lĩnh vực Tỉnh có lợi thế về tiềm năng và vị trí địa lý kinh tế như công nghiệp năng lượng, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến lương thực - thực phẩm, công nghệ sinh học, công nghiệp cơ khí, chế tạo phục vụ kinh tế biển, phát triển nông nghiệp - nông thôn cùng các ngành công nghiệp hỗ trợ cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

b) Phát triển công nghiệp với nhịp độ cao và ổn định. Tốc độ tăng giá trị gia tăng giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân khoảng 20 - 21%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 đạt bình quân khoảng 18 - 19%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân 16,0 - 17,5%/năm.

c) Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng tập trung phát triển mạnh các nhóm ngành sản phẩm sau:

- Năng lượng: gồm nhiệt điện, thủy điện, phong điện.
- Thủy sản đông lạnh và chế biến.
- Khai thác - chế biến khoáng sản, dầu khí và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Cơ khí, điện tử, đóng - sửa chữa tàu, thuyền đánh bắt hải sản, vận tải biển.
- Sản xuất nước khoáng, nước giải khát, sợi, dệt, may, giày dép.
- Chế biến nông - lâm sản và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

d) Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, tăng nhanh tỷ lệ sản phẩm công nghiệp đã qua chế biến, nâng cao giá trị các sản phẩm.

đ) Xây dựng và phát triển Trung tâm điện lực Vĩnh Tân và Sơn Mỹ. Từ nay đến năm 2020, hình thành 11 khu công nghiệp trên địa bàn: Tuy Phong, Phan Thiết, Hàm Kiệm, Tân Đức, Sơn Mỹ, Kê Gà, Hàm Cường, tàu thủy Ba Đàng, Tân Hải, Tân Phúc, Phan Rí Cửa. Từng bước xây dựng các cụm công nghiệp quy mô 75 - 100 ha ở các huyện, phấn đấu đến năm 2020 mỗi huyện, thị xã có 2 - 3 cụm công nghiệp tập trung.

2. Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp

Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp kết hợp theo hướng sinh thái bền vững, sản xuất hàng hóa, hiệu quả cao gắn với thị trường và phát triển ngành nghề, xây dựng nông thôn mới. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân 6,0 - 7,0%/năm; giai đoạn 2011- 2020 đạt bình quân 4,0 - 5,4%/năm. Định hướng phát triển các ngành như sau:

a) Ngư nghiệp: tập trung phát triển khai thác xa bờ và nuôi trồng thủy, hải sản. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nghề cá, tập trung vào các cảng cá (Phan Thiết, Phú Quý, La Gi, Phan Rí Cửa) và các khu neo đậu tàu, thuyền tránh bão (Liên Hương, Chí Công, Phan Rí Cửa, Mũi Né, Phú Hải, Ba Đàng, La Gi và Phú Quý). Kết hợp chặt chẽ giữa khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng của ngành giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân 9 - 10%/năm và giai đoạn 2011 - 2020 đạt bình quân 7,0 - 8,0%/năm; đến năm 2010, sản lượng khai thác đạt 180.000 tấn và nuôi trồng đạt 20.000 tấn; đến năm 2020, sản lượng khai thác đạt 190.000 tấn và nuôi trồng đạt 30.000 tấn.

b) Nông nghiệp: đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với những lợi thế của địa phương và yêu cầu của thị trường. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nâng cao tỷ trọng giá trị sản phẩm ngành chăn nuôi, tăng các loại nông sản hàng hóa có lợi thế của Tỉnh. Trên cơ sở phát huy lợi thế của Tỉnh, hình thành một số vùng sản xuất tập trung chuyên môn hóa các loại cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả (điều, cao su, cà phê, thanh long...) và chăn nuôi đại gia súc (bò, dê ...). Chú trọng sản xuất lương thực, phấn đấu sản lượng lúa đạt 495 - 500 nghìn tấn vào năm 2010 và khoảng 550 nghìn tấn vào năm 2020 đạt để bảo đảm an ninh lương thực. Thực hiện các biện pháp sản xuất an toàn để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm sạch cho tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và nguyên liệu công nghiệp chế biến.

c) Lâm nghiệp: bảo vệ, chăm sóc rừng hiện có, tích cực trồng mới, khoanh nuôi tái sinh, nuôi dưỡng và khai thác rừng hợp lý. Nâng tỷ lệ che phủ rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt 51% vào năm 2010 và đạt 53 - 54% vào năm 2020.

3. Phát triển du lịch

Phát triển du lịch thành một ngành kinh tế có đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế của Tỉnh. Duy trì tăng trưởng doanh thu du lịch bình quân cả thời kỳ đạt 16 - 18%/năm, tăng trưởng về lượt khách du lịch bình quân 10 - 12%/năm.

Phát triển mạnh du lịch quốc tế, lấy du lịch quốc tế làm động lực thúc đẩy du lịch nội địa và các ngành dịch vụ phát triển. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, trong đó tập trung vào du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và thể thao, du lịch kết hợp với hội nghị, hội thảo. Đẩy mạnh xúc tiến và tiếp thị du lịch, xây dựng và quảng bá thương hiệu du lịch Bình Thuận ra thị trường thế giới, tìm kiếm mở rộng thị trường mới. Xây dựng các khu du lịch trọng điểm tại Tiến Thành - Phú Hải - Mũi Né - Hòn Rôm - Hoà Thắng - Bình Thạnh - Vĩnh Hảo, Thuận Quý - Kê Gà - La Gi... một số khu, điểm du lịch tầm cỡ quốc tế, có khả năng cạnh tranh với một số trung tâm du lịch biển lớn của các nước trong khu vực. Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, dịch vụ phục vụ du lịch. Tổ chức các tuyến du lịch và nối các tuyến du lịch trong tỉnh với các tuyến du lịch của cả nước. Từng bước nâng cao tiêu chuẩn của ngành du lịch ngang tầm quốc tế.

4. Phát triển các ngành dịch vụ

Huy động mọi khả năng, nguồn lực để phát triển các ngành dịch vụ. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân 15,6%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 đạt bình quân 15,3%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt bình quân 12,8%/năm. Trong đó, tập trung phát triển các ngành dịch vụ chủ yếu sau:

a) Dịch vụ vận tải: phát triển tổng hợp các loại dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và phục vụ đời sống nhân dân. Tập trung xây dựng đội tàu vận tải biển và các phương tiện vận tải phục vụ các trung tâm nhiệt điện và sản xuất bôcxít-nhôm. Tăng cường phát triển vận tải hàng hoá và hành khách giữa đất liền và đảo Phú Quý. Phát triển mạnh dịch vụ logistic tổng hợp.

b) Thương mại và kinh doanh xuất nhập khẩu: phát triển thương mại, từng bước hiện đại hóa, bảo đảm lưu thông hàng hóa nhanh, thuận tiện, kích thích sản xuất phát triển. Tập trung củng cố mạng lưới thương nghiệp trên toàn tỉnh. Xây dựng các trung tâm thương mại - dịch vụ hiện đại tại thành phố Phan Thiết và thị xã La Gi. Hoàn thiện mạng lưới chợ, đặc biệt là các chợ trung tâm thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và các huyện lỵ. Hình thành chợ đầu mối hải sản tại phía Nam thành phố Phan Thiết. Xây dựng ở mỗi huyện từ 1 - 2 chợ trung tâm và khu vực, hoàn chỉnh hệ thống chợ ở nông thôn. Về xuất khẩu, chuyển dịch theo hướng tăng các sản phẩm công nghiệp chế biến có giá trị gia tăng cao. Nghiên cứu quy hoạch xây dựng trung tâm giao dịch thương mại quốc tế tại thành phố Phan Thiết.

c) Phát triển các ngành dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ tư vấn, công nghệ thông tin và phần mềm, nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất nông,

ngư nghiệp v.v... đáp ứng nhu cầu và phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh trong từng thời kỳ phát triển. Đến năm 2010, tổ chức thực hiện công thông tin điện tử, công thông tin và sàn giao dịch thương mại, thư viện điện tử về khoa học - công nghệ, hệ thống hội nghị truyền hình tỉnh. Sau năm 2010, hình thành một số cơ sở công nghiệp công nghệ thông tin hoạt động theo hướng phát triển dịch vụ, chủ yếu là dịch vụ phần mềm, dịch vụ nội dung và bước đầu công nghiệp phần cứng.

5. Xây dựng kết cấu hạ tầng

a) Về giao thông:

- Cải tạo và nâng cấp đoạn quốc lộ 1A đi qua địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp I đồng bằng. Xây dựng đoạn đường cao tốc Bắc - Nam trên địa bàn tỉnh. Xây dựng tuyến đường vành đai (tuyến tránh mới) của thành phố Phan Thiết đạt tiêu chuẩn cấp I đồng bằng với 4 - 6 làn xe. Nâng cấp tuyến đường nối quốc lộ 1A với các cảng Phan Thiết, cảng Kê Gà và cảng Sơn Mỹ.

- Xây dựng các tuyến đường ven biển gồm đường 706B (Phan Thiết - Mũi Né) và nối tuyến các đoạn đường hiện có dọc bờ biển các huyện trong tỉnh và với tỉnh Ninh Thuận ở phía Bắc tại khu vực Vĩnh Hảo - Vĩnh Tân và với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ở phía Nam.

- Cải tạo và nâng cấp tuyến quốc lộ 28 kết nối với Lâm Đồng và quốc lộ 55 kết nối với Bà Rịa - Vũng Tàu đoạn đi qua địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng.

- Nâng cấp cải tạo các tuyến đường tỉnh lộ: 711, 712, 714, 715, 716, 718, 719, 720, 766 đạt tiêu chuẩn đường cấp III và cấp IV.

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại. Xây dựng các cầu lớn, gồm: Văn Thánh, Hùng Vương, Nguyễn Văn Cừ và các cầu qua sông: Cà Ty, Cái Phan Thiết, Dinh. Xây dựng bến xe trung tâm tỉnh với quy mô hiện đại, nâng cấp bến xe tại trung tâm các huyện và các điểm đô thị.

- Nối một số tuyến đường huyện, đường xã thành trục đường liên huyện, liên xã. Tỷ lệ mặt đường bằng vật liệu cứng đạt từ 80 - 90%. Xây dựng và nâng cấp tuyến đường vành đai xung quanh đảo Phú Quý. Phát triển và nâng cấp mạng lưới đường giao thông nông thôn đến các vùng cao, vùng sâu, bảo đảm thông suốt tới các điểm dân cư trong tỉnh.

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Thống Nhất, Muong Mán - Phan Thiết, nhà ga Muong Mán và xây dựng mới ga Phan Thiết. Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt từ Tây Nguyên đến cảng biển tổng hợp Kê Gà phục vụ dự án

khai thác - sản xuất quặng bôxít và phát triển kinh tế - xã hội các vùng có đường sắt đi qua. Chuẩn bị đầu tư xây dựng tuyến đường sắt cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Phan Thiết - Nha Trang hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Xây dựng cảng tổng hợp và chuyên dùng Alumin Kê Gà phục vụ khai thác, vận chuyển bôxít và phát triển kinh tế - xã hội các vùng có đường sắt đi qua. Xây dựng cảng chuyên dùng phục vụ Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, cảng du lịch Hòn Rơm. Nâng cấp, mở rộng cảng Phan Thiết, Phú Quý và các cảng, bến đỗ đường thủy nội địa.

- Triển khai nâng cấp, mở rộng sân bay trên đảo Phú Quý và nghiên cứu, xây dựng sân bay Phan Thiết.

b) Về điện: đầu tư xây dựng Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân, Sơn Mỹ. Xây dựng các nhà máy thủy điện, kết hợp cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dân sinh. Nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng sạch, tái tạo (gió, năng lượng mặt trời, thủy triều). Đầu tư phát triển năng lượng cung cấp cho đảo Phú Quý, trong đó chú trọng các nguồn năng lượng tái tạo. Tiêu chuẩn hóa mạng lưới phân phối, nâng cao chất lượng nguồn điện và phạm vi cung cấp điện. Tiếp tục thực hiện chương trình phủ điện nông thôn. Phấn đấu đến năm 2010, đạt 100% số xã với 90 - 95% số hộ dùng điện từ lưới điện quốc gia.

c) Về thủy lợi:

- Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình thủy lợi lớn, quan trọng của địa phương: dự án Phan Rí - Phan Thiết, dự án hồ sông Lũy, dự án Tà Pao và các hồ chứa: Lòng Sông, Cà Tót, Capét, sông Dinh, sông Giêng, sông Phan.

- Xây dựng đồng bộ và kiên cố hệ thống kênh, mương của các công trình hồ chứa để phục vụ sản xuất và phòng, chống lũ.

- Xây dựng hệ thống đê kè ngăn mặn, chống xâm thực và xói lở bờ biển tại các cửa sông và địa bàn ven biển xung yếu.

d) Về cấp thoát nước:

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, các đô thị Phan Thiết, La Gi, đảo Phú Quý và các khu du lịch ven biển.

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ cấp nước đô thị, đảm bảo đến năm 2010 đạt 100% dân số đô thị được cấp nước sạch (nước máy) với tiêu chuẩn 120 - 150 lít/người/ngày đêm; đến năm 2020 đạt 100% dân đô thị được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 180 - 200 lít/người/ngày đêm. Xây dựng hệ

thống cấp nước phục vụ phát triển kinh tế và dân sinh trên đảo Phú Quý. Đối với khu vực nông thôn, lồng ghép các chương trình để phát triển hệ thống cấp nước tập trung và cấp nước thôn, xã theo các quy mô phù hợp với mạng lưới phân bố dân cư từng xã, trong đó ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người. Phần đầu đến năm 2010, bảo đảm cho 85% dân cư nông thôn được dùng nước sạch và đến năm 2020, có trên 95% dân cư nông thôn được dùng nước sạch hợp vệ sinh, trong đó 50% cấp nước từ hệ thống nước tập trung.

- Xây dựng hệ thống cống thoát nước riêng liên hoàn và bán riêng cùng với các công trình xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và các thị trấn, thị tứ.

đ) Về môi trường:

- Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp trong các khu đô thị, khu công nghiệp và các nhà máy được thu về trạm xử lý tập trung để xử lý làm sạch trước khi xả ra ngoài.

- Phần đầu 100% chất thải rắn và rác ở các khu công nghiệp và khu vực đô thị được thu gom xử lý tập trung; khu vực nông thôn, rác được xử lý tại các bãi rác chôn lấp hợp vệ sinh.

- Dành quỹ đất thích đáng để mở rộng và xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa. Nghiên cứu xây dựng đài hỏa táng ở thành phố Phan Thiết.

e) Về thông tin:

- Hiện đại hóa mạng lưới thông tin, bưu điện toàn tỉnh. Nâng cấp, hoàn thiện mạng lưới thông tin liên lạc vùng ven biển và hải đảo. Phần đầu đến năm 2010, đạt bình quân từ 63 - 65 máy điện thoại/100 dân, mật độ thuê bao internet đạt bình quân 14 - 16 thuê bao/100 dân; đến năm 2020, đạt bình quân 70 - 75 máy điện thoại/100 dân, mật độ thuê bao internet đạt bình quân 40 - 45 thuê bao/100 dân.

- Đầu tư, nâng cấp các tổng đài điện thoại, phát triển các loại hình dịch vụ mới, hiện đại hóa công nghệ phát thanh - truyền hình. Phần đầu đến năm 2010, đạt 100% số xã được phủ sóng phát thanh - truyền hình và 100% xã, phường có trạm truyền thanh.

6. Phát triển các ngành, lĩnh vực xã hội

a) Về dân số, việc làm và giảm nghèo:

- Thực hiện các biện pháp giảm sinh, khống chế tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1,14% vào năm 2010 và 1,0 - 1,1% vào năm 2020. Bố trí, sắp xếp lại dân cư hợp lý giữa các vùng, địa bàn trong tỉnh. Tỷ lệ dân số đô thị đạt 42 - 45% vào năm 2010 và đạt 65 - 70% vào năm 2020.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để giải quyết việc làm cho người lao động và giảm nghèo. Phần đầu giải quyết việc làm mới giai đoạn 2009 - 2010 đạt bình quân 22.000 - 23.000 lao động/năm và giai đoạn 2011 - 2020 đạt bình quân 11.000 - 12.000 người/năm; giảm hộ nghèo xuống còn khoảng 5 - 7% vào năm 2010 và giai đoạn 2011 - 2020 giảm hơn 2/3 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tương ứng trong cùng giai đoạn.

b) Về giáo dục và đào tạo:

- Phát triển mạnh giáo dục mầm non, phần đầu trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ đạt 18% vào năm 2010 và đạt 30 - 40% vào năm 2020; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo tương ứng đạt 80% và 90 - 95%.

- Giữ vững kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở. Phần đầu đạt trên 99% trẻ em đi học tiểu học đúng độ tuổi; nâng tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở đạt 80 - 85% vào năm 2010 và đạt trên 95% vào năm 2020; cấp trung học phổ thông tương ứng đạt 60 - 65% vào năm 2010 và đạt trên 80% vào năm 2020.

- Xây dựng và hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia. Phần đầu đến năm 2010, trường, lớp học được kiên cố hóa: mầm non đạt 50%, tiểu học đạt 70% và cấp trung học đạt 100%; trường đạt chuẩn quốc gia đạt 20% năm vào 2010 và đạt trên 70% vào năm 2020.

- Cùng cố trường phổ thông dân tộc nội trú, các trung tâm giáo dục thường xuyên và các trung tâm học tập cộng đồng phường, xã.

- Tăng cường đầu tư, mở rộng quy mô các cơ sở đào tạo nghề của địa phương. Thành lập Trường Đại học Bình Thuận, Trường Cao đẳng nghề. Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho Trường Cao đẳng y tế. Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 30% vào năm 2010 và đạt 50 - 55% vào năm 2020.

c) Về y tế và bảo vệ sức khỏe nhân dân:

- Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 700 - 800 giường, phát triển các bệnh viện chuyên khoa (bệnh viện phụ sản, bệnh viện nhi, bệnh viện y học cổ truyền, bệnh viện tâm thần), các trung tâm (mắt, da liễu, phòng chống sốt rét, nội tiết, giám định y pháp, giám định y khoa, sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp). Phân đầu đến năm 2010, hoàn thành nâng cấp, mở rộng các bệnh viện huyện, phòng khám đa khoa khu vực và thành lập bệnh viện thành phố Phan Thiết.

- Củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; xây dựng, nâng cấp các trạm y tế xã theo chuẩn quốc gia. Phân đầu đạt 85% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế vào năm 2010 và đạt 100% vào năm 2020; tỷ lệ giường bệnh đạt 25,5 giường/1 vạn dân vào năm 2010 và đạt 28 giường/1 vạn dân vào năm 2020; tỷ lệ bác sĩ đạt 6 - 7 người/1 vạn dân vào năm 2010 và đạt 9 - 10 người/1 vạn dân vào năm 2020.

- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng từ tỉnh đến xã, đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Phân đầu đến năm 2010, có 3 - 4 bệnh viện tư nhân và năm 2020 có 5 - 6 bệnh viện tư nhân.

- Nâng cao tuổi thọ trung bình lên 70 - 72 tuổi vào năm 2010 và 76 - 78 tuổi vào năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 15% vào năm 2010 và dưới 7% vào năm 2020; giảm tỷ lệ mắc và tử vong do các bệnh truyền nhiễm; khống chế tới mức thấp nhất các loại bệnh dịch; phòng và quản lý có hiệu quả các bệnh xã hội, bệnh nghề nghiệp, tai nạn.

d) Về văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao:

- Phát triển phong trào văn hóa cơ sở, thực hiện tốt cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá". Mở rộng các hình thức sinh hoạt và dịch vụ văn hóa. Đa dạng hóa các loại hình hoạt động văn hóa, thông tin. Thực hiện chương trình phủ sóng truyền hình và phát thanh trong toàn tỉnh; tăng thêm số giờ phát hành và chất lượng chương trình của Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Thuận. Phân đầu đến năm 2010, đạt 70% xã, phường có thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở; 75% số làng (làng, bản, thôn, ấp) có nhà văn hoá, trong đó đạt 55% số làng đạt chuẩn văn hoá; và đạt 100% số huyện (huyện, thị xã, thành phố) có thiết chế văn hoá thông tin cơ sở. Đến năm 2020, đạt 100% số xã (xã, phường, thị trấn) có thiết chế văn hoá - thông tin cơ sở và đạt 100% số làng có nhà văn hoá thông tin cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

- Quy hoạch tổ chức các lễ hội truyền thống và văn hoá dân gian nhằm tăng cường sự gắn kết, phát huy tính cộng đồng, hướng về cội nguồn, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

- Phát triển mạnh sự nghiệp thể dục - thể thao quần chúng. Xây dựng và phát triển các môn thể thao mang tính đặc thù của Tỉnh, trong đó chú trọng đến yêu cầu kết hợp phát triển du lịch, đặc biệt là các môn thể thao biển. Từng bước đầu tư và đào tạo phát triển các môn thể thao thành tích cao. Quy hoạch phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ cho sự nghiệp thể dục - thể thao. Phấn đấu mỗi huyện có một trung tâm văn hóa thể dục thể thao.

đ) Về khoa học - công nghệ: phát huy và ứng dụng có hiệu quả các chương trình khoa học - công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, trong đó tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp khai khoáng, năng lượng, chế biến hải sản, nông sản, bảo vệ môi trường. Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, chuyển giao công nghệ mới. Sử dụng phổ biến các công nghệ, thiết bị, hệ thống điện tử, tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý, giáo dục và đào tạo. Hình thành và phát triển ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ một số sản phẩm trong các lĩnh vực điện tử, tin học, vật liệu mới, năng lượng mới, công nghệ sinh học v.v...

7. Bảo vệ môi trường

a) Tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. Chủ động ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường, nhất là các khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị và một số vùng nông thôn.

b) Phát triển nông nghiệp sinh thái bền vững. Bảo vệ và làm giàu vốn rừng tự nhiên hiện có, trồng mới rừng và cây phân tán. Kiểm soát việc sử dụng và xử lý các loại hóa chất có chứa các yếu tố gây ô nhiễm môi trường trong nông, lâm, ngư nghiệp. Có kế hoạch tổng thể, hợp lý trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và hoàn thổ, phục hồi môi trường sinh thái sau khai thác khoáng sản. Chú trọng việc xử lý chất thải công nghiệp, nông nghiệp, y tế. Giám sát thường xuyên, chặt chẽ các biện pháp xử lý nước thải, chất thải, rác thải.

c) Tăng cường công tác quản lý về môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị để làm tốt công tác dự báo, cảnh báo thiên tai, hiện đại hóa các thiết bị tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu

quả thiên tai. Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, biến động khí hậu bất lợi đối với kinh tế, xã hội và môi trường. Ứng cứu và khắc phục có hiệu quả các sự cố gây ô nhiễm môi trường, thiên tai xảy ra.

Xây dựng bộ máy quản lý môi trường vững mạnh, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

8. Kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, biên phòng nhân dân. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quân sự, biên phòng, công an và các Sở, Ban, ngành, mặt trận và toàn dân tạo thành sức mạnh tổng hợp, xây dựng tỉnh vững mạnh về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng, an ninh. Tập trung xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN THEO LÃNH THỎ

1. Phát triển không gian đô thị và công nghiệp

a) Phát triển không gian đô thị trên địa bàn tỉnh với những trung tâm và khu đô thị chủ yếu: vùng đô thị trung tâm Phan Thiết - Mũi Né với trung tâm là thành phố Phan Thiết, là đô thị trung tâm phía Nam của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, đô thị loại II và thành phố du lịch cấp quốc gia; cụm đô thị phía Bắc tỉnh gồm: Phan Rí Cửa, Liên Hương; vùng đô thị phía Nam gồm: thị xã La Gi và các đô thị gắn với khu công nghiệp Hàm Kiệm, Hàm Cường, Kê Gà, Tân Hải, Ba Đàng và vùng đô thị phía Tây Nam gắn với các khu công nghiệp Tân Phúc, Tân Đức, Sơn Mỹ; cụm đô thị sông La Ngà gồm: thị trấn Võ Xu và Lạc Tánh.

b) Xây dựng và phát triển các không gian công nghiệp gồm các khu công nghiệp: Phan Thiết - Hàm Kiệm - Hàm Cường - Kê Gà, Phan Rí Cửa - Vĩnh Hào - Vĩnh Tân, Tân Đức - Sơn Mỹ, Tân Hải - Ba Đàng.

2. Phát triển các không gian nông - lâm - ngư nghiệp

Phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung các loại cây trồng có lợi thế (cao su, điều, thanh long) và chăn nuôi đại gia súc gắn với công nghiệp chế biến, các khu bảo tồn thiên nhiên và xây dựng nông thôn mới.

3. Phát triển các không gian du lịch

Phát triển các không gian du lịch tập trung ở vùng ven biển thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và các huyện: Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam và trên đảo Phú Quý, trong đó có một số khu du lịch cao cấp đạt trình độ quốc tế.

4. Phát triển kinh tế biển và hải đảo

a) Phát triển kinh tế biển và hải đảo phù hợp với phương hướng chiến lược kinh tế biển của cả nước. Xây dựng các trung tâm kinh tế biển ở Tuy Phong, Phan Thiết - Mũi Né, La Gi, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam.

b) Xây dựng, phát triển đảo Phú Quý trở thành trung tâm khai thác và chế biến hải sản, trung tâm dịch vụ nghề cá, giao thông biển và điểm du lịch sinh thái biển gắn với tăng cường khả năng phòng thủ của đất nước.

5. Phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn và miền núi

Xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế nông thôn (giao thông, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ, điện, nước sạch, trường học, trạm y tế, thông tin - phát thanh - truyền hình) gắn với quy hoạch phân bố lại dân cư mới theo hướng văn minh, hiện đại.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

(Phụ lục kèm theo)

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Huy động vốn đầu tư

Để huy động các nguồn vốn đầu tư thực hiện mục tiêu Quy hoạch, tỉnh Bình Thuận đề xuất phương án huy động vốn cho từng giai đoạn, sắp xếp lựa chọn các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư, phân kỳ đầu tư hợp lý và có những giải pháp cụ thể, thiết thực nhằm thu hút vốn đầu tư, bảo đảm thực hiện được các mục tiêu đề ra, cụ thể:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách: ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của Trung ương trên địa bàn, Tỉnh sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ để tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, trong đó có các công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, mở rộng mạng lưới giao thông nông thôn, lưới điện.

b) Trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

c) Đối với các nguồn vốn bên ngoài: tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đồng thời tranh thủ các nguồn vốn ODA để đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho phát triển giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, hạ tầng nông thôn, xã nghèo, vùng khó khăn.

d) Xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách động viên, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn phát triển kinh tế, nhất là phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn.

đ) Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển các lĩnh vực này.

2. Đổi mới doanh nghiệp nhà nước và phát triển các thành phần kinh tế

Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác đầu tư phát triển. Nghiên cứu, ban hành một số chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển một số ngành, sản phẩm chủ lực có lợi thế. Hoàn thiện chính sách thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển công nghiệp, tạo môi trường thuận lợi, hấp dẫn nhà đầu tư. Khuyến khích và hỗ trợ, đặc biệt là hỗ trợ bằng việc bảo đảm hành lang pháp lý, cải cách thủ tục hành chính và sự công bằng cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển.

3. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường năng lực quản lý nhà nước

a) Đổi mới và hiện đại hóa nền hành chính, quản lý, điều hành và thực thi công vụ phù hợp với quá trình chuyển đổi. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố và kiện toàn cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương các cấp. Nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả điều hành, năng lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Tăng cường tuyên truyền giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho người dân để bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn. Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong Tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp.

b) Nâng cao năng lực, trình độ và thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức. Phát huy tính dân chủ và sức mạnh toàn dân. Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Tăng cường giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

4. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao trình độ học vấn, trình độ dân trí và mở rộng quy mô đào tạo nghề cho người lao động. Nhanh chóng đào tạo cán bộ quản lý trong các cơ quan nhà nước, đào tạo đội ngũ các chuyên gia tư vấn chính sách và chuyên gia kinh tế, kỹ sư, công nhân kỹ thuật và các nhà doanh nghiệp giỏi. Xây dựng các chế độ, chính sách và các ưu đãi khác để thu hút nhân tài.

5. Chính sách khoa học - công nghệ và bảo vệ môi trường

a) Khuyến khích mở rộng nghiên cứu ứng dụng, triển khai và đổi mới công nghệ trong các ngành, lĩnh vực phù hợp với yêu cầu của Tỉnh (tập trung các ngành năng lượng, khai khoáng, công nghiệp chế biến, công nghệ sinh học, bảo vệ môi trường). Tăng đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ. Đổi mới chính sách khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động khoa học - công nghệ. Có chính sách thích đáng để thu hút nhân lực khoa học - công nghệ đến làm việc tại Tỉnh.

b) Khuyến khích, hỗ trợ sử dụng công nghệ sạch, an toàn đối với môi trường. Tăng cường quản lý nhà nước, thể chế và pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt trong việc lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư... Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường hợp tác với các tỉnh và mở rộng thị trường

a) Tăng cường hợp tác kinh tế với các địa phương trong cả nước, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên; hình thành cơ chế phù hợp với quy định của pháp luật để kêu gọi các nhà đầu tư đến với Bình Thuận.

b) Mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước. Nâng cao chất lượng, đổi mới mẫu mã sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường một cách vững chắc. Quan tâm hơn nữa đến việc tạo dựng và quảng bá thương hiệu cho các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ có tiềm năng phát triển.

7. Giải pháp về quy hoạch

Đưa công tác quy hoạch vào nền nếp, trở thành công cụ đắc lực của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế. Triển khai phân cấp công tác lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện và giám sát quy hoạch. Thực hiện đầu tư theo quy hoạch, phù hợp với khả năng cân đối về vốn và các nguồn lực khác.

8. Tổ chức thực hiện

Tổ chức công bố Quy hoạch được phê duyệt. Nghiên cứu, triển khai thực hiện Quy hoạch đồng bộ và toàn diện. Xây dựng các kế hoạch để thực hiện Quy hoạch đạt kết quả và hiệu quả cao.

Điều 2. Quy hoạch này là định hướng, cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng lãnh thổ và các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Thuận theo quy định.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong Quy hoạch, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, thành phố; quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, để bảo đảm sự phát triển tổng thể, đồng bộ.

2. Nghiên cứu xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh và pháp luật của Nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

3. Lập các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn; các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để đầu tư tập trung hoặc từng bước bố trí ưu tiên hợp lý.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch này kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và cả nước trong từng giai đoạn Quy hoạch.

Điều 4. Giao các Bộ, ngành Trung ương liên quan hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận nghiên cứu lập các Quy hoạch nói trên; nghiên cứu xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng giai đoạn. Đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô lớn đã được quyết định đầu tư có tầm ảnh hưởng liên vùng và quan trọng đối với sự phát triển của Tỉnh. Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt việc điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án đầu tư được nêu trong Quy hoạch. Hỗ trợ Tỉnh tìm và bố trí các nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước để thực hiện Quy hoạch.

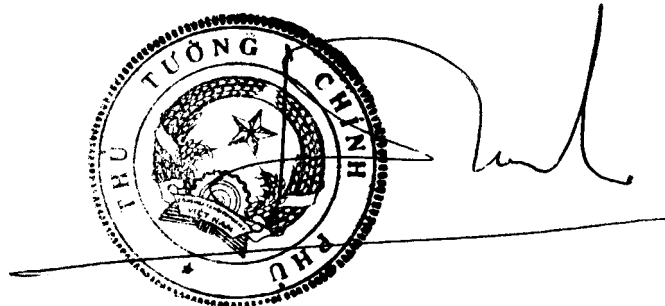
Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2009.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh Bình Thuận;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐP (5b). XII 120

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ CÁC DỰ ÁN TRONG ĐIỂM NGHIÊN CỨU, THU HÚT ĐẦU TƯ (Ban hành kèm theo Quyết định số 120/2009/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Chương trình 135 giai đoạn 2.
2. Chương trình 134.
3. Chương trình về việc làm.
4. Chương trình về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.
5. Chương trình về dân số - kế hoạch hoá gia đình.
6. Chương trình về biển Đông, hải đảo.
7. Chương trình về giảm nghèo.
8. Chương trình về văn hoá.
9. Chương trình về vệ sinh an toàn thực phẩm.
10. Chương trình về giáo dục và đào tạo.
11. Chương trình về phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm.
12. Chương trình về trồng mới 5 triệu ha rừng.
13. Chương trình kiên cố hoá trường học, bệnh viện tuyến huyện, đường giao thông đến trung tâm xã chưa có đường ô tô...

B. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

I. CÁC DỰ ÁN DO CÁC BỘ NGÀNH ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Công trình thủy lợi Tà Pao
2. Hệ thống tưới Phan Rí - Phan Thiết và hồ sông Lũy
3. Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 55
4. Xây dựng đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết và Phan Thiết - Nha Trang.
5. Xây dựng tuyến đường sắt cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang
6. Xây dựng sân bay Phan Thiết

7. Xây dựng nâng cấp sân bay Phú Quý

II. CÁC DỰ ÁN DO TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

1. Dự án đầu tư từ vốn trung ương

- Hồ sông Dinh III;
- Hồ sông Móng;
- Hồ Phan Dũng;
- Dự án kênh tiếp nước Biển Lạc - Hàm Tân;
- Dự án cấp nước từ sông Lũy lên Khu Lê Hồng Phong;
- Dự án cấp nước cho Trung tâm nhiệt điện than Vĩnh Tân;
- Xây dựng tuyến đường đô thị ven biển 706B Phan Thiết - Mũi Né;
- Dự án tuyến đường ĐT720 và ĐT766;
- Nâng cấp cảng Phú Quý giai đoạn 2;
- Xây dựng kè chống xâm thực và xói lở bờ biển đất liền và trên đảo Phú Quý;
- Nâng cấp và mở rộng đường quanh đảo Phú Quý;
- Cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên đảo Phú Quý;
- Hiện đại hoá hệ thống thông tin liên lạc viễn thông trên đảo Phú Quý;
- Xây dựng khu tránh bão cho tàu cá cấp vùng tại đảo Phú Quý.

2. Dự án đầu tư từ vốn trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương

- Dự án cải tạo, nâng cấp nhà máy cấp nước sạch tại các đô thị vùng biển;
- Nâng cấp cảng cá Phan Thiết (có chợ cá đầu mối);
- Nâng cấp cảng cá La Gi;
- Nâng cấp cảng cá Phan Rí Cửa;
- Xây dựng các khu tránh bão cho tàu cá: Phan Rí Cửa, cửa Phú Hải, La Gi, cửa Liên Hương, cửa sông Ba Đàng, Mũi Né, Chí Công;
- Đập dâng sông Phan;
- Dự án ổn định định canh, định cư;
- Nhà máy xử lý chất thải, rác thải, nước thải ở các khu công nghiệp, các khu chế biến thủy sản tập trung;
- Xây dựng khu bảo tồn biển Cù Lao Câu và đảo Phú Quý;
- Xây dựng tuyến đường ven biển Tuy Phong - La Gi - Hàm Tân;

- Thành lập và xây dựng Trường Đại học Bình Thuận.

III. CÁC DỰ ÁN CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN XUẤT KINH DOANH KÊU GỌI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ ĐẦU TƯ

1. Lĩnh vực hạ tầng các khu công nghiệp

- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hàm Kiệm;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Đức;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Sơn Mỹ;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tuy Phong;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Kê Gà;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hàm Cường;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp tàu thủy Ba Đàng;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Hải;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Phúc.

2. Lĩnh vực hạ tầng giao thông, cảng biển

- Xây dựng ga đường sắt Phan Thiết mới;
- Xây dựng tuyến đường sắt Tây Nguyên - Bình Thuận phục vụ dự án khai thác, chế biến bôcxit và phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nam Tĩnh;
- Xây dựng cảng chuyên dùng Vĩnh Tân (phục vụ Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân, Tuy Phong);
- Xây dựng cảng tổng hợp Kê Gà (phục vụ tổ hợp khai thác bôcxit - nhôm Tây Nguyên và vận chuyển hàng hoá);
- Nghiên cứu xây dựng cảng trung chuyển phục vụ nhập khẩu than cho các nhà máy nhiệt điện trong khu vực.

3. Lĩnh vực công nghiệp

- Nhà máy xử lý rác thải đô thị;
- Dự án khai thác và tinh chế bentônit công suất 5.000 tấn/năm;
- Khai thác và chế biến Zircon-Ilmenit mỏ Gò Đỉnh (tại xã Tân Tiến, thị xã La Gi) và tại xã Tân Thuận (Hàm Thuận Nam) công suất 20.000 tấn/năm;
- Dự án sản xuất Pigment (T2O) công suất 5.000 tấn/năm;
- Nhà máy may xuất khẩu công suất 3 triệu sản phẩm/năm;
- Nhà máy lọc hoá dầu Sơn Mỹ công suất 3 - 6 triệu tấn/năm;
- Dự án xây dựng Nhà máy điện trên đảo Phú Quý;

- Dự án Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân công suất 4.400 MW;
- Dự án Trung tâm nhiệt điện Sơn Mỹ công suất 3.000 - 6.000 MW;
- Nhà máy điện khí công suất 1200 - 2400 MW;
- Các nhà máy phong điện công suất 500 - 3.000 MW;
- Nhà máy chế biến khí hoá lỏng (khu công nghiệp Sơn Mỹ);
- Nhà máy phân đạm (khu công nghiệp Sơn Mỹ);
- Nhà máy luyện nhôm và chế tạo các sản phẩm nhôm;
- Nhà máy đóng tàu bằng vật liệu Composite công suất đến 1.000 CV tại Phan Thiết;
- Dự án sản xuất muối tinh công suất 30.000 tấn/năm;
- Nhà máy chế biến hạt điều công suất 10.000 tấn/năm (tại Hàm Tân);
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc công suất 10.000 tấn năm (tại thành phố Phan Thiết);
- Nhà máy ép dầu thực vật;
- Nhà máy chế biến hải sản đóng hộp và hàng đông cao cấp;
- Nhà máy sản xuất bao bì carton;
- Nhà máy ván nhân tạo;
- Dự án chế biến mùn cao su công suất 6.000 tấn/năm;
- Dự án nhà máy chế biến nước trái cây thanh long.

4. Lĩnh vực nông - lâm nghiệp và thủy sản

- Dự án phát triển chăn nuôi bò thịt tập trung;
- Dự án trồng rừng phòng hộ ven biển (38.000 ha);
- Dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Dự án vùng sản xuất giống thủy sản công nghiệp Tuy Phong (200 ha);
- Dự án nuôi hải đặc sản trên biển;
- Dự án đổi mới và hiện đại hoá đội tàu dịch vụ và đánh bắt xa bờ;
- Dự án nuôi trồng chế biến thủy sản nước ngọt.

*** Ghi chú:** Về vị trí, quy mô, diện tích chiếm đất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên, sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động các nguồn lực của từng giai đoạn./.